

Số: /TB - SGTVT

Hải Phòng, ngày tháng 02 năm 2025

THÔNG BÁO

**Luồng đường thủy nội địa Sông Rế đoạn từ Km 0+00 đến Km 1+328,
(thông báo lần đầu)**

Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

Sở Giao thông vận tải thông báo luồng đường thủy nội địa (thông báo định kỳ) như sau:

- Tên luồng: Sông Rế.
- Chiều dài luồng: 1,328km (Từ ngã ba sông Đào Hạ Lý đến nút giao Nam Cầu Bính)
- Cấp kỹ thuật luồng: cấp IV
- Tọa độ tim luồng và biên luồng: (Theo phụ lục gửi kèm)
- Tình hình luồng:

TT	Tên vật chướng ngại và công trình ngang tuyến	Lý trình (km...)	Địa danh (xã, huyện, tỉnh)	Các đặc trưng luồng			
				Độ sâu			Chiều rộng đáy luồng (B)
				Nhỏ nhất (h _{min})	Lớn nhất (h _{max})	Thực đo (h)	
1	Cầu vượt Nam cầu Bính	Km0+000	Quận An Dương	3.12	6.12	3.30	32m
2	Đường dây điện 1100Kv	Km0+173	Quận An Dương	3.22	6.22	3.35	32m

6. Bãi cạn, đoạn cạn: Luồng không có bãi cạn, đoạn cạn. Luồng đảm bảo chuẩn tắc theo cấp kỹ thuật đã công bố.

Sở Giao thông vận tải trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Công an TP;
- Cảng vụ HHHP; Chi cục ĐTNĐ KVI;
- Cảng vụ ĐTNĐ KV1, Cảng vụ ĐTNĐ HP;
- GD, PGD N M. Tuấn;
- Cổng Thông tin điện tử Sở GTVTHP;
- Lưu: VT, HTGT&ATGT.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Minh Tuấn

TỌA ĐỘ TIM LUỒNG VÀ BIÊN LUỒNG SÔNG RỂ
(Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến $105^0 45'$; múi chiếu 3^0)

STT	Lý trình	Tim luồng				Biên Trái (16m)		Biên Phải (16m)		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	Lat (WGS84)	Long (WGS84)	X (m)	Y (m)	X (m)	Y (m)	
1	Km 00+000	2307878,418	594521,589	20°51'41.06"	106°39'36.83"	2307886,213	594535,562	2307870,623	594507,616	
2	Km 00+100	2307791,088	594570,308	20°51'38.21"	106°39'38.5"	2307798,883	594584,281	2307783,293	594556,335	
3	Km 00+200	2307697,666	594602,99	20°51'35.17"	106°39'39.61"	2307698,802	594618,95	2307696,53	594587,031	
4	Km 00+300	2307600,85	594583,157	20°51'32.02"	106°39'38.91"	2307594,437	594597,816	2307607,264	594568,499	
5	Km 00+400	2307509,235	594543,075	20°51'29.05"	106°39'37.5"	2307502,822	594557,733	2307515,648	594528,416	
6	Km 00+500	2307417,619	594502,992	20°51'26.08"	106°39'36.1"	2307411,206	594517,651	2307424,033	594488,334	
7	Km 00+600	2307322,666	594473,69	20°51'23"	106°39'35.07"	2307321,452	594489,644	2307323,879	594457,736	
8	Km 00+700	2307225,199	594490,828	20°51'19.82"	106°39'35.64"	2307231,783	594505,41	2307218,615	594476,245	
9	Km 00+800	2307140,931	594544,434	20°51'17.07"	106°39'37.48"	2307149,914	594557,674	2307131,947	594531,195	
10	Km 00+900	2307066,062	594610,225	20°51'14.63"	106°39'39.74"	2307078,221	594620,625	2307053,903	594599,825	
11	Km 01+000	2307012,723	594694,41	20°51'12.88"	106°39'42.64"	2307027,299	594701,007	2306998,146	594687,813	
12	Km 01+100	2306971,49	594785,514	20°51'11.52"	106°39'45.78"	2306986,067	594792,111	2306956,914	594778,917	
13	Km 01+200	2306944,039	594881,202	20°51'10.61"	106°39'49.09"	2306959,936	594883,013	2306928,142	594879,392	
14	Km 01+300	2306949,337	594980,599	20°51'10.76"	106°39'52.53"	2306964,951	594977,108	2306933,722	594984,09	
15	Km 01+328	2306956,928	595008,271	20°51'11.01"	106°39'53.49"	2306972,139	595003,306	2306941,718	595013,236	